

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA DÂN TỘC TÀY TỪ NĂM 1980 ĐẾN NAY

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH

Là tộc người có dân số đông nhất trong số 53 dân tộc ít người ở Việt Nam, đã từ lâu có khá nhiều nghiên cứu dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học, văn học và một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội quan tâm đến người Tày. Tuy nhiên, cho đến nay, còn thiếu vắng những công trình mang tính tổng quan, tổng luận về dân tộc Tày nói chung và những biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của tộc người này trong vài thập kỷ qua nói riêng. Bài viết này dựa trên các nguồn tài liệu sách, tạp chí, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ về dân tộc Tày và các báo cáo khoa học xuất bản sau năm 1979, được sưu tầm tại các thư viện, viện nghiên cứu và trường đại học trên địa bàn Hà Nội. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn có cái nhìn đánh giá về *tình hình nghiên cứu về người Tày từ năm 1980 đến nay* và phân tích những *biến đổi về kinh tế, xã hội* của tộc người này từ sau Đổi mới. Từ đó, đưa ra một số đề xuất về những hướng nghiên cứu về dân tộc Tày cần được quan tâm trong tình hình hiện nay.

1. Vài nét về tình hình nghiên cứu dân tộc Tày từ năm 1980 đến nay

Trong các thư viện ở Hà Nội hiện nay có khoảng trên 200 đầu sách, báo, tạp chí và báo cáo khoa học liên quan đến dân tộc Tày ở nước ta. Tuy nhiên, phần đông trong số

này là các tác phẩm văn học, các công trình sưu tầm và biên dịch các câu truyện cổ, truyện dân gian, các bài hát, bài lượn của người Tày, được thực hiện bởi phần lớn các tác giả là người Tày. Chỉ có khoảng hơn 160 tác phẩm là các công trình nghiên cứu đề cập tới đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của tộc người này. Sơ bộ phân loại chúng tôi nhận thấy có khoảng 16 công trình viết về văn hóa vật chất, 105 công trình về văn hóa tinh thần và 23 công trình về văn hóa xã hội. Số còn lại là các nghiên cứu về lịch sử, văn học và một số công trình mang tính tổng hợp chung.

Kết quả tổng hợp trên cho thấy văn hóa tinh thần như tín ngưỡng, lễ hội, *Then* và các phong tục tập quán như cưới xin, ma chay là những chủ đề được quan tâm nhiều nhất trong các nghiên cứu về dân tộc Tày. Đặc biệt, chủ đề tín ngưỡng thu hút số lượng nghiên cứu đông đảo nhất. Điều này có thể xuất phát từ một thực tế là dân tộc Tày có một đời sống tín ngưỡng độc đáo, phong phú và tín ngưỡng có một vai trò, vị trí cực kỳ quan trọng trong đời sống tộc người này.

Có rất ít các công trình lớn, mang tính tổng quát về dân tộc Tày, văn hóa Tày. Theo một nhà thơ, nhà nghiên cứu người Tày, lý do của sự vắng bóng những công trình nghiên cứu sâu về từng vấn đề của dân tộc Tày giống như ở một số dân tộc thiểu số

khác cùng sinh sống trên dải đất Việt Nam là có ít trí thức Tày dần thân vào nghiên cứu khoa học. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu người Kinh và học giả nước ngoài lại quan tâm nghiên cứu các dân tộc ít người khác hơn là một dân tộc thiểu số có trình độ phát triển tương đối cao như người Tày (Dương Thuấn, 2012). Trong thực tế, ngoài các học giả Pháp thời kỳ thuộc địa và các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học Xô-viết nghiên cứu về người Tày trước những năm 1980, từ sau Đổi mới đến nay hầu như không có học giả nước ngoài nào quan tâm nghiên cứu người Tày như là đối tượng nghiên cứu chính của mình.

Kể từ khi Viện Dân tộc học xuất bản công trình *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, trong đó có phần viết về dân tộc Tày (Viện Dân tộc học, 1978), cho đến nay chỉ có 1 công trình mang tính tổng hợp và khái quát về người Tày đã được xuất bản. Đó là cuốn *Các dân tộc Tày - Nùng ở Việt Nam* (Viện Dân tộc học, 1992). Tuy nhiên, tên gọi của cuốn sách cũng phản ánh một xu thế chung của các nghiên cứu về dân tộc Tày trong suốt những năm 1960 cho đến tận gần đây là nghiên cứu chung hai dân tộc Tày và Nùng. Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự gần gũi về nguồn gốc lịch sử, ngôn ngữ, các đặc trưng văn hóa và sự cư trú xen kẽ giữa hai tộc người này. Trên cơ sở bộ chữ Tày - Nùng, phiên âm theo tự dạng chữ Latin được Chính phủ phê chuẩn năm 1961, chữ Tày - Nùng Latin chính thức được sử dụng ở một số lĩnh vực trong đời sống cư dân hai tộc người này. Trong suốt những năm 1960 và 1970, bộ chữ phiên âm chung này được sử dụng trong các trường học với chương trình song ngữ, trong thông tin tuyên

truyền, hoạt động văn hóa văn nghệ và sáng tác văn học ở khắp vùng Đông Bắc (Đặng Thanh Phương, 2004; Bé Văn Hậu, 2012). Có ý kiến cho rằng sự ra đời của bộ chữ Tày - Nùng và các phong trào trên dễ khiến cho có sự hiểu lầm, coi văn hóa Tày và Nùng đồng nhất với nhau. Xu hướng gần đây của một số học giả người Tày nhấn mạnh nhiều đến sự khác biệt của văn hóa Tày với văn hóa Nùng nhằm hướng tới việc bảo tồn bản sắc riêng của mỗi dân tộc (Vương Toàn, 2010; Dương Thuấn, 2012).

So với phần viết về dân tộc Tày trong cuốn *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* (Viện Dân tộc học, 1978), cuốn *Các dân tộc Tày - Nùng ở Việt Nam* (Viện Dân tộc học, 1992) đi sâu phân tích, khái quát nhiều hơn về tộc người Tày (song song với tộc người Nùng) trên nhiều phương diện: địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội... Tuy nhiên, cuốn sách nặng về mô tả đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của các tộc người ở dạng tĩnh, với những khuôn mẫu đã được định hình trong lịch sử. Có rất ít trang viết về sự vận hành và biến đổi của đời sống tộc người trong tiến trình phát triển, chỉ ít là ở thời điểm những năm cuối những năm 1980, đầu những năm 1990 lúc đó. Đây cũng là một xu hướng chung của đa số các nghiên cứu về dân tộc Tày như đã thống kê ở trên (Bé Văn Hậu, 2012).

Trên thực tế, chỉ có một số dự án nghiên cứu về chuyển đổi nông nghiệp vùng cao (Castella và Đặng Đình Quang, 2002; Le Trong Cuc and Rambo, 2001), luận án tiến sĩ dân tộc học/nhân học (Nguyễn Bá Thủy, 2003; Ma Ngọc Dung, 2005; Đặng Thanh Phương, 2004; Bé Văn Hậu, 2012) và các đề

tài nghiên cứu cấp Viện, cấp Bộ của Viện Dân tộc học trong những năm gần đây (Vương Xuân Tinh và Trần Hồng Hạnh, 2009; Đặng Thanh Phương, 2009; Trần Hà và cộng sự, 2008; Trần Hồng Hạnh và cộng sự, 2008...) đề cập đến những biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội và văn hóa của dân tộc Tày. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này chỉ quan tâm tới một hoặc một vài lĩnh vực của đời sống, văn hóa dân tộc Tày. Đối với nhiều dự án nghiên cứu, dân tộc Tày chỉ là một trong số các dân tộc vùng Đông Bắc được nghiên cứu đề cập đến. Trước tình hình đó, bài viết này cố gắng chắt lọc những kết quả nghiên cứu về biến đổi trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của dân tộc Tày ở Việt Nam từ sau Đổi mới đến nay từ tất cả các nguồn tư liệu sẵn có. Tuy nhiên, bài viết không thể bao quát, phản ánh được tất cả các khía cạnh biến đổi của đời sống tộc người mà chỉ có thể đưa ra, nhấn mạnh những vấn đề nổi trội mà các công trình nghiên cứu đã đề cập đến.

2. Biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội và văn hóa của dân tộc Tày từ năm 1980 đến nay

2.1. Chuyển đổi sinh kế

Nói đến kinh tế truyền thống của dân tộc Tày là nói đến một nền lúa nước vùng thung lũng kết hợp với nương rẫy, soi bãi, chăn nuôi, săn bắt hái lượm và tiểu thủ công nghiệp mang nặng tính tự cung tự cấp. Là những cư dân trồng trọt lâu đời, đồng bào Tày đã khai thác các thung lũng và đồi núi vùng cư trú của mình thành những cánh đồng, những triền ruộng bậc thang màu mỡ thành những vườn rừng với cọ, hồi, cây ăn trái xanh tốt (Viện Dân tộc học, 1992,

tr. 72). Với hệ thống sinh kế tổng hợp này, trước những năm 1960, ở những vùng có diện tích đất ruộng lớn có thể đáp ứng dễ dàng nhu cầu lương thực của cộng đồng cư dân thừa thớt (Trần Hà và cộng sự, 2008, tr. 27). Khi phong trào hợp tác hóa trong nông nghiệp được thực hiện ở miền Bắc nước ta từ những năm 1960 đến những năm 1980, cộng đồng người Tày ở miền núi phía Bắc là một trong những tộc người thiếu số chịu tác động sớm nhất và nhiều nhất của phong trào này. Ở nhiều nơi, các hợp tác xã (HTX) được hình thành trên cơ sở các thôn bản của người Tày, ruộng đất của nhiều hộ gia đình Tày đã khai phá qua nhiều thế hệ, kết hợp với người Kinh lên xây dựng kinh tế mới và một số tộc người thiểu số vùng cao, điển hình là người Dao, chuyển xuống định cư theo chương trình Định canh định cư quốc gia. Đồng bào Tày, Kinh và Dao, Hmông cùng tham gia xây dựng các HTX và khai phá thêm ruộng đất (Castella và Đặng Đình Quang, 2002). Do sức ép tăng dân số và mô hình quản lý, điều hành của các HTX nông nghiệp không hiệu quả, từ những năm 1977 đến 1980 đã xảy ra một cuộc khủng hoảng lương thực ở vùng cao nói chung và ở các cộng đồng dân tộc Tày vùng miền núi phía Bắc. Nhiều hộ gia đình người Tày lúc đó, ngoài sản xuất lúa nước, tham gia tích cực vào cuộc chạy đua khai thác các khu đất dốc nương rẫy nhằm bù đắp sự thiếu hụt lương thực.

Công cuộc Đổi mới với chính sách Khoán 10 trong nông nghiệp là bước quan trọng của quá trình giải thể hợp tác hóa đã tác động mạnh mẽ tới đời sống kinh tế của người Tày. Kể từ đây, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh nhưng ở người Tày cũng

diễn ra một phong trào đòi lại đất ruộng của cha ông. Phong trào này bắt đầu từ tỉnh Cao Bằng và nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn. Một số nghiên cứu đã chỉ ra 4 loại mâu thuẫn chủ yếu nảy sinh do tình hình ruộng đất bị xáo trộn sau Khoán 10 ở các vùng dân tộc Tày:

1. Mâu thuẫn giữa người dân Tày sở tại với người Kinh lên khai hoang và người Dao, Hmông chuyển xuống định canh định cư;
2. Giữa những người dân cùng cư trú, cùng dân tộc với nhau với sự khác biệt về ruộng đất, số khẩu và thành phần xã hội (công chức, gia đình neo đơn, chính sách...);
3. Giữa các hộ dân với các nông, lâm trường, cơ quan có đất đai tại địa phương nhưng bỏ hóa, làm ăn không hiệu quả;
4. Giữa con cái trong gia đình sau khi chủ đất là bố mẹ đã mất (sự khác biệt giữa trưởng, thứ, trai gái trong thừa kế) (Trần Hà, 1999, tr. 91).

Tính riêng tỉnh Lạng Sơn, từ năm 1988 đến năm 1997 có khoảng 6.000 vụ khiếu nại tố cáo về đất đai, chủ yếu phát sinh do tranh chấp quyền sử dụng (Bế Văn Hậu, 2012, tr. 167). Có thể thấy, tranh chấp đất đai giữa các hộ liên quan đến vấn đề quan hệ tộc người và quan hệ gia đình, dòng họ. Động năng của quá trình này chưa được hiểu rõ. Chúng ta đã bỏ qua cơ hội nghiên cứu thời điểm đó nhưng cũng có thể thực hiện bằng phương pháp hồi cố để tìm hiểu vấn đề này.

Một bước chuyển biến rõ rệt về đời sống kinh tế của người Tày là quá trình đa dạng hóa kinh tế sau Đổi mới. Cũng giống như ở người Kinh miền xuôi, ngoài việc đầu tư thâm canh nông nghiệp, người Tày bắt

đầu đưa nhau ra mặt đường, xây nhà, mở quán bán hàng, làm dịch vụ. Những hộ cư trú xa đường quốc lộ thì khai thác gỗ, đào đãi vàng, khai thác than, buôn bán nhỏ, làm nghề phụ như chế biến thực phẩm, xây dựng, cừu vụn, làm thuê... Nếu như ở Bắc Kạn và Thái Nguyên, người Tày tập trung khai thác gỗ, khoáng sản thì ở Lạng Sơn, Cao Bằng, những vùng giáp biên lại tập trung vào vận chuyển hàng hóa thuê cho tư thương buôn bán tiểu ngạch qua biên giới, cho thuê ki-ốt, nhà trọ, bán hàng thuê (Trần Hà, 1999; Đặng Thanh Phương, 2004; Phạm Thị Thu Hà, 2012). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, người Tày cư trú nhiều ở các cửa khẩu, trung tâm thương mại lớn của miền núi phía Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn nhưng chủ yếu tham gia vận chuyển, làm các dịch vụ cho các thương nhân ở các cửa khẩu, các chợ và ít tham gia buôn bán trực tiếp. Chỉ 30% hộ kinh doanh ở Lạng Sơn năm 1989 là người Tày, Nùng nhưng phần lớn là những gia đình hỗn hợp và kinh doanh nhỏ (Viện Dân tộc học, 1992, tr. 102). Ở một số nơi như vườn quốc gia Ba Bể, hoạt động du lịch của người Tày cũng khá phát triển.

Một vấn đề nổi cộm nữa ở người Tày sau Đổi mới là phong trào di dân tự do, đặc biệt là di dân vào Tây Nguyên. Theo Nguyễn Bá Thủy (2004, tr. 53) trước những năm 1950, dân số dân tộc Tày phát triển chậm do tỷ lệ chết cao. Nhưng nhờ những cải thiện trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội từ sau năm 1950 và tỷ lệ sinh cao nên dân số Tày gia tăng một cách chóng mặt. Từ năm 1979 đến năm 1999, dân số Tày tăng bình quân hàng năm gần 29 nghìn người. Từ sau năm 1975, người Tày đã có xu hướng phát triển vào các tỉnh Tây Nguyên, có mặt

ở 60 xã năm 1979 sau tăng lên 180 xã năm 1989. Ở Đắc Lắc năm 1979 mới có 491 người Tày, đến năm 1989 đã có 10.903 người và năm 1999 là 54.370 người (gấp hơn 10 lần sau 10 năm và hơn 100 lần sau 20 năm). Có thể nói cùng với sức ép tăng dân số, thiếu đất sản xuất, chính sách Khoán 10 trong nông nghiệp và phong trào đòi đất ông cha ở người Tày là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến phong trào người Tày ở Cao Bằng và Lạng Sơn chuyển cư ồ ạt vào Đắc Lắc. Điều đó giải thích tại sao dân số Tày ở Cao Bằng năm 1999 thấp hơn năm 1989 (Nguyễn Bá Thủy, 2004, tr. 54). Tuy nhiên, cho đến nay mới chỉ có một công trình của tác giả Nguyễn Bá Thủy viết về hiện tượng di dân tự do của đồng bào Tày (cùng với một số các dân tộc khác ở Cao Bằng, Lạng Sơn) vào Đắc Lắc. Công trình này nêu rõ thực trạng, nguyên nhân của trào lưu di dân này, cũng như một số chuyển biến trong đời sống của người Tày và các tộc người di cư khác ở nơi đến. Còn thiếu vắng những nghiên cứu sâu về đời sống của người Tày ở nơi ở mới, quan hệ của họ với người ở quê cũ cũng như quá trình tộc người, quan hệ tộc người và bản sắc tộc người của họ được bảo lưu hay biến đổi như thế nào ở vùng đất mới đó.

Bên cạnh trào lưu di dân tự do từ miền núi phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên, ở người Tày những năm gần đây cũng phổ biến hiện tượng di chuyển xuyên biên giới và xuyên quốc gia. Một số nghiên cứu cho thấy người Tày ở một số địa phương ở Lạng Sơn thường đi sang bên kia biên giới Trung Quốc để tìm việc làm thuê (Phạm Thị Thu Hà, 2012). Tuy nhiên, tác giả mới nêu lên được thực trạng vấn đề, chưa đi sâu tìm hiểu

động năng của quá trình đó. Chưa có những nghiên cứu sâu phân tích khả năng thích ứng, sự năng động của người Tày trong trào lưu di dân xuyên biên giới cũng như mối quan hệ của họ đối với các tộc người thiểu số ở bên kia biên giới, đặc biệt là với dân tộc Choang, trong di cư và các hoạt động thương mại ở vùng biên.

Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng đề cập đến hiện tượng ở một số địa phương, người Tày cũng tham gia vào quá trình di dân xuyên quốc gia, thông qua các hợp đồng xuất khẩu lao động (Trần Hồng Hạnh và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu sâu vấn đề này.

2.2. *Biến đổi trong quan hệ xã hội*

Xu hướng nổi bật nhất trong quan hệ xã hội của người Tày sau Đổi mới là mở rộng hình thức sống xen kẽ giữa người Tày với Nùng và Tày - Nùng - Kinh ngày càng phát triển. Trong cộng đồng làng bản, ngoài sự cố kết dòng họ, tính cố kết cộng đồng được thể hiện qua sự liên kết theo nhóm của những cụm gia đình sống gần nhau, không phân biệt dân tộc hoặc theo dòng họ. Tuy nhiên, phân hóa xã hội ở người Tày ngày càng sâu sắc hơn, thể hiện ở sự khác biệt giữa các khu vực nông thôn - đô thị, khu vực cửa khẩu - vùng sâu trong nội địa. Trong cùng một bản thì sự khác biệt được quyết định bởi sở hữu đất đai, vốn, vốn xã hội và lao động.

Quan hệ dòng họ của người Tày sau Đổi mới được củng cố qua liên kết kinh tế, trợ giúp xã hội nhưng cũng xuất hiện những mâu thuẫn do tranh chấp đất đai, lợi ích kinh tế. Quan hệ gia đình của họ có nhiều chuyển

biến tích cực nhưng cũng chịu tác động tiêu cực của kinh tế thị trường:

+ Quy mô gia đình nhỏ hơn, sinh con ít hơn.

+ Hôn nhân tự do phổ biến, ít có tình trạng tảo hôn.

+ Hôn nhân hỗn hợp ngày càng phổ biến, trung bình chiếm khoảng 15% (Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh, 2009; Đặng Thanh Phương, 2004), chủ yếu giữa Tày - Nùng và Tày - Kinh. Tỷ lệ các cặp hôn nhân hỗn hợp giữa Tày - Kinh ở những khu vực thị trấn, ven đường lớn có nơi cao tới 44% tổng số các cặp kết hôn.

+ Quan hệ vợ chồng bình đẳng hơn nhưng cũng xảy ra tình trạng mâu thuẫn, ly hôn nhiều hơn trước.

+ Con cái vẫn hiếu thảo với cha mẹ nhưng có sự xung đột về quan niệm, lối sống giữa các thế hệ, hiện tượng con cái không nghe lời bố mẹ diễn ra nhiều hơn trước.

+ Tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, ma túy, mại dâm, buôn bán diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt là khu vực đô thị, cửa khẩu.

Có thể nói, quan hệ xã hội ở người Tày từ sau Đổi mới đến nay có nhiều biểu hiện, động thái rất phức tạp nhưng vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức, chẳng hạn như vấn đề quan hệ dòng họ của người Tày là cố kết hay lỏng lẻo? Vấn đề củng cố quan hệ xã hội của người Tày trong các dịp ma chay, cưới xin và các nghi lễ như thế nào? Có hay không mối quan hệ tộc người xuyên biên giới qua quan hệ hôn nhân, cố kết dòng họ, trao đổi xã hội? Những kết quả nghiên cứu ban đầu cho đến nay cho thấy ít có mối quan hệ tộc người giữa người Tày ở nước ta

và các tộc người cùng chung nhóm ngôn ngữ với họ ở bên kia biên giới được duy trì từ trước đến nay, có chăng chỉ là một số quan hệ mới được thiết lập qua trao đổi thương mại gần đây.

2.3. Sự mai một của nhiều yếu tố văn hóa truyền thống

Từ sau Đổi mới, đặc biệt là những năm gần đây nhiều yếu tố văn hóa, đặc biệt là văn hóa vật chất của người Tày đã biến đổi nhanh chóng. Về nhà ở, phổ biến ở vùng Tày hiện nay là các ngôi nhà cấp 4 kiểu người Kinh dưới đồng bằng. Nhà sàn truyền thống chỉ còn khoảng 5 - 10%, và trong thực tế mức độ ưa thích nhà sàn cũng chỉ là 5% (Bế Văn Hậu, 2012).

Về trang phục, nghiên cứu của Viện Dân tộc học năm 1992 cho thấy thời điểm đó chỉ có thanh niên ở khu vực đô thị, ven đường mặc trang phục kiểu mới, khu vực nông thôn người Tày vẫn mặc theo truyền thống nhưng cho đến hiện nay thanh niên dân tộc Tày ở mọi địa điểm nghiên cứu đều không mặc trang phục truyền thống. Chỉ còn một tỷ lệ nhỏ người lớn tuổi, đặc biệt là nữ giới lớn tuổi mặc trang phục truyền thống. Những người trung tuổi thường chỉ mặc trang phục truyền thống trong ngày lễ tết, dịp hội hè.

Còn ẩm thực của người Tày từ sau Đổi mới đến nay biến đổi theo 3 xu hướng:

+ Một số món ăn (bánh trứng kiến, bánh bột báng...), phong tục ăn uống (tục uống nước lã...) mất đi do điều kiện môi trường thay đổi.

+ Bên cạnh đó, có sự phục hồi và bảo tồn các giá trị món ăn truyền thống như các món xôi, các loại bánh trong các lễ tết...

+ Xu hướng vay mượn, cách tân, hình thành các đặc sản địa phương, phong cách ẩm thực địa phương và trở thành sản phẩm du lịch, thương mại như món lợn quay, vịt quay, bánh cuốn...

Về ngôn ngữ, hiện tượng song ngữ Tày - Việt đã tăng tới mức phổ biến tuyệt đối (100% người Tày được hỏi nói thạo cả tiếng Tày và tiếng Việt trong mọi cảnh huống). Tình trạng vay mượn từ tiếng Việt tăng lên, một bộ phận trẻ em dân tộc Tày dần dần đánh mất tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, điều đáng mừng là 95% người được hỏi cho rằng người Tày cần phải biết tiếng Tày (Bé Văn Hậu, 2012), 95% cho rằng họ tự hào là người Tày (Dương Hải Hưng, 2011). Điều này khẳng định rằng, người dân không chú trọng đến việc bảo lưu một số thành tố văn hóa của dân tộc như nhà ở, trang phục nhưng biết chọn lọc và có ý thức duy trì những nét đặc sắc của văn hóa tộc người như ẩm thực, ngôn ngữ và quan trọng hơn cả là ý thức tự giác tộc người vẫn còn được bảo lưu mạnh mẽ.

2.4. Sự phục hồi của các lễ nghi và đời sống tín ngưỡng

Cũng giống như người Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ, đời sống tín ngưỡng của người Tày ở miền núi phía Bắc trong thời kỳ những năm 1950 - 1970 chịu tác động sâu sắc bởi các chính sách của Nhà nước. Các lễ nghi trong chu kỳ đời người, các lễ tết trong năm được giản tiện hóa, hoạt động tín ngưỡng của các thầy tào, ông mo, bà then bị hạn chế. Các lễ hội cũng ít được tổ chức. Kể từ Đổi mới đến nay, ở các vùng người Tày chứng kiến một xu hướng phục hồi mạnh mẽ các lễ hội và đời sống tín ngưỡng. Ở rất nhiều địa phương, lễ hội Lồng Tồng được

khôi phục. Những lễ hội nổi tiếng của một số địa phương như lễ hội Nàng Hai, lễ hội Búng Kham hay hội chùa Tam Thanh cũng được tổ chức lại và thu hút một lượng lớn khách tham dự. Lễ cúng tổ tiên vào các ngày rằm, mùng một, ngày giỗ, các dịp trọng đại của gia đình và các ngày lễ, tết quan trọng trong năm như Tết Nguyên Đán, rằm tháng Giêng, tết Thanh Minh hay rằm tháng Bảy được người Tày ngày nay rất chú trọng.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, trong sự phục hồi các lễ hội và lễ nghi ở người Tày có rất nhiều sự cải biến và cách tân. Lễ hội chú trọng phần hội hơn phần lễ. Trong khi đó, ở một số nơi còn có sự sáng tạo thêm một số phần lễ rước. Lễ cúng tổ tiên được thực hiện thường xuyên hơn, trong nhiều bối cảnh khác nhau bởi con người hiện nay có nhiều cảm giác bất an, lo âu trong một xã hội hiện đại đang chuyển đổi mạnh mẽ.

Lễ cưới và lễ tang truyền thống ở người Tày từ sau năm 1954, đặc biệt là sau Đổi mới đã có nhiều biến đổi. Về cơ bản, trình tự các lễ thức của các nghi lễ này vẫn theo phong tục truyền thống. Đám cưới gồm 3 lễ: lễ cầu hôn hay dạm hỏi, lễ ăn hỏi và lễ cưới nhưng thời gian tổ chức được rút ngắn. Một số nghi thức trong đám cưới như hát lượn lúc đưa rước dâu không còn nhưng tập quán uống rượu nhiều vẫn còn phổ biến (Bé Văn Hậu, 2012, tr. 132). Tương tự như vậy, thời gian tổ chức đám tang rút ngắn từ 5 đến 7 ngày xuống còn 3 - 5 ngày nhưng việc mời thầy cúng làm lễ dẫn đường cho hồn người chết vẫn được coi trọng. Các phong tục con cháu phải nằm xuống để làm cầu đống trên đường đưa ma hay tục đốt nhà táng và các cây Phàn đã được bỏ đi hoặc chỉ làm tượng trưng.

Trong đời sống tín ngưỡng của người Tày, Then đóng vai trò cực kỳ quan trọng bởi nó vừa là một hình thức tín ngưỡng dân gian cổ xưa, vừa là một loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian. Dù còn nhiều tranh luận về nguồn gốc của Then nhưng không ai có thể phủ nhận được sự hình thành và sức sống mạnh mẽ của hiện tượng văn hóa dân gian tổng thể này trong lòng xã hội tộc người Tày ở Việt Nam. Điều đáng chú ý ở đây là từ một hình thái tín ngưỡng có sự tích hợp các giá trị văn hóa nghệ thuật, trong suốt thời kỳ những năm 1950 - 1980, những người hát then bị cấm hành nghề. Then chỉ được sử dụng như một loại hình nghệ thuật và được cải biên cho phù hợp với đời sống xã hội mới. Chính vì thế, nhu cầu tâm linh của người dân không được đáp ứng. Từ những năm 1980 đến nay, với sự đổi mới các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước, sự chuyển hướng trong nghiên cứu Then của giới nghiên cứu với việc nhìn nhận Then một cách tổng thể, coi vấn đề tín ngưỡng là bản chất của Then... giúp cho Then dần được khôi phục và tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội của người Tày. Thông qua các nghi lễ giải hạn, mừng nhà mới, nghi lễ cầu an... Then đáp ứng nhu cầu tâm linh của người Tày trong việc đương đầu với những lo âu, bất an và rủi ro trong xã hội hiện đại. Với những ý nghĩa đó, Then thực sự trở thành một loại hình văn hóa tín ngưỡng đặc thù, góp phần khẳng định bản sắc văn hóa của người Tày trong bối cảnh mới (Ngô Đức Thịnh, 2002; Nguyễn Thị Yên, 2009; Hà Đình Thành, 2010; Doan Thi Tuyen, 2012).

3. Kết luận

Mặc dù những nghiên cứu về biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội ở dân tộc Tày từ sau năm 1980 đến nay chưa nhiều, chưa sâu nhưng những gì các nhà nghiên cứu nêu ra cũng đủ cho chúng ta cảm nhận được những thay đổi lớn lao đã và đang diễn ra ở tộc người này từ sau Đổi mới đến nay. Về mặt kinh tế, nét nổi bật ở người Tày sau Đổi mới là sự năng động trong kinh tế với quá trình đa dạng hóa mạnh mẽ các hoạt động sinh kế, các trào lưu di dân và sự tăng cường các hoạt động kinh tế xuyên biên giới. Về mặt xã hội, các quan hệ cộng đồng làng bản, dòng họ và gia đình ở người Tày cũng đang trải qua những tác động sâu sắc của nền kinh tế thị trường. Con người có xu hướng cố kết lại với nhau để ứng phó với những thách thức trong xã hội hiện đại nhưng các quan hệ đó cũng dễ bị tác động bởi những quan hệ kinh tế, lợi ích kinh tế mới. Gia đình người Tày hiện nay đã chuyển biến theo nhiều chiều hướng tích cực, phù hợp với điều kiện sống mới nhưng cũng bị tác động tiêu cực từ các tệ nạn xã hội bên ngoài. Về đời sống văn hóa của người Tày cũng đang diễn ra nhiều động thái hết sức phong phú và phức tạp. Một mặt, người Tày sẵn sàng loại bỏ những yếu tố văn hóa truyền thống mà họ cho là không phù hợp hay không quan trọng trong xã hội hiện đại; mặt khác, họ chọn lọc để bảo tồn và phát huy những gì được cho là cốt lõi của văn hóa dân tộc. Bên cạnh những phong tục tập quán cơ bản được bảo lưu, một số hình thức tín ngưỡng dân gian đặc thù, có khả năng đáp ứng nhu cầu tâm linh của con người trong xã hội hiện đại được phục hồi và khẳng định như là bản sắc tộc người của họ.

Tổng quan nghiên cứu về người Tày từ năm 1980 đến nay cho thấy có rất nhiều vấn đề bỏ ngỏ cần được quan tâm nghiên cứu, trong đó, cần đặc biệt chú ý đến động năng của các mối quan hệ xã hội trong tộc người như quan hệ cộng đồng, dòng họ, gia đình; quan hệ giữa những người di cư với quê hương. Ngoài ra, cần có những nghiên cứu sâu hơn về vai trò của người Tày trong trao đổi thương mại khu vực biên giới, mối quan hệ của họ với các dân tộc bên kia biên giới Việt - Trung. Về đời sống văn hóa, tín ngưỡng, cần có nhiều chuyên khảo về thực hành trao đổi xã hội trong các lễ nghi của người Tày cũng như mối quan hệ giữa tín ngưỡng tôn giáo và hiện đại ở người Tày hiện nay để thực sự hiểu được những thách thức nào đang đặt ra đối với họ và giải pháp, ứng phó của họ là gì.

Tài liệu tham khảo

1. Castella và Đặng Đình Quang (Chủ biên) (2002), *Đổi mới ở vùng miền núi: chuyển đổi sử dụng đất và chiến lược sản xuất của nông dân tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Lê Trọng Cúc và Rambo (2001), *Brigh Peaks, Dark Valleys: A Comparative Analisis of Enviromental and Social Conditions and Development Trends in Five Communities in Vietnam's Northern Mountain Region*, The National Political Publishing House, Hanoi.
3. Ma Ngọc Dung (2005), *Truyền thống và biến đổi trong tập quán ăn uống của người Tày vùng Đông Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Viện Dân tộc học.
4. Phạm Thị Thu Hà (2012), “Chuyển đổi sinh kế của người Tày ở xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn từ mở cửa biên giới (1991) đến nay”, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 4, Hà Nội tháng 11 năm 2012.
5. Trần Văn Hà và cộng sự (2008), *Biến đổi chức năng kinh tế hộ gia đình dân tộc Tày tại huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn*, Tư liệu Viện Dân tộc học.
6. Trần Văn Hà (1999), *Các dân tộc Tày, Nùng với tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Trần Hồng Hạnh và cộng sự (2008), *Những biến đổi về văn hóa phi vật thể của người Tày ở huyện Can Lộc, tỉnh Lạng Sơn*, Đề tài nghiên cứu cấp Viện, Viện Dân tộc học.
8. Bế Văn Hậu (2012), “Thực trạng và xu hướng biến đổi nhà ở của người Tày Lạng Sơn hiện nay”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 4, tr. 30-35.
9. Bế Văn Hậu (2012), *Nghiên cứu một số nét biến đổi văn hóa người Tày tại Lạng Sơn trong quá trình Đổi mới kinh tế - xã hội*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
10. Lê Thị Thúy Hoàn (2010), *Nhà sàn truyền thống của cư dân Tày ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
11. Dương Hải Hưng (2011), “Sự gắn bó cảm xúc trong cộng đồng của người Tày khu vực miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Tâm lý học*, Số 9, tr. 90-98.
12. Đặng Thanh Phương (2009), *Một số vấn đề bức xúc của đồng bào dân tộc Tày, Nùng, Giáy trong quá trình phát triển kinh*

tế vùng biên Lạng Sơn và Lào Cai, Báo cáo đề tài cấp Bộ, Tư liệu Viện Dân tộc học.

13. Đặng Thanh Phương (2004), *Tiếp xúc ngôn ngữ Việt (Kinh) - Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Tư liệu Viện Dân tộc học.

14. Hà Đình Thành (Chủ biên) (2010), *Văn hóa dân gian Tày - Nùng ở Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

15. Ngô Đức Thịnh (2002), “Then - Một hình thức Shaman của dân tộc Tày ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, Số 3, tr. 3-20.

16. Dương Thuần (2012), *Văn hóa Tày ở Việt Nam và tiến trình hội nhập thế giới*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

17. Nguyễn Bá Thủy (2003), *Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, Hmông, Dao từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk giai đoạn 1986 - 2000*, Luận án tiến sĩ, Viện Dân tộc học.

18. Vương Toàn (2010), “Mấy điểm khác biệt về văn hóa truyền thống giữa người Tày và người Nùng ở Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 41-49.

19. Doan Thi Tuyen (2012), “Journeys to a Given Destination: An Insider’s View on Becoming a Spirit Medium (Then) in Van Quan district, Lang Son province in Northern Vietnam”, No. 7, *RCSD research report*.

20. Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (2009), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Báo cáo đề tài cấp Bộ, Tư liệu Viện Dân tộc học.

21. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

22. Viện Dân tộc học (1992), *Các dân tộc Tày - Nùng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

23. Nguyễn Thị Yên (2009), *Tín ngưỡng dân gian Tày Nùng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.